



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG
TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE VÀ CÁC
CÔNG TY CON**

AIS

COMPANY WITH BUSINESS

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. Thông tin khác:

Theo giấy ủy quyền số 27/GUQ-TGD, ngày 24/09/2014, báo cáo tài chính năm 2014 sẽ được Ông Nguyễn Tuấn Minh ký.

7. Cam kết của Hội đồng Quản trị:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

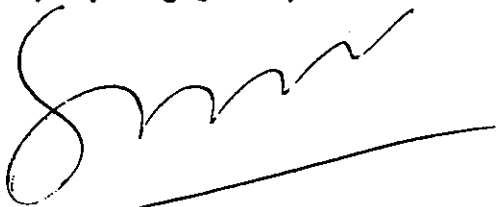
8. Xác nhận:

Theo ý kiến của Hội đồng Quản Trị, Chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị



ĐINH NGỌC VƯƠNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG
TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE VÀ CÁC
CÔNG TY CON**



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-36

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000033 cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác cát;
- Gia công, đóng tàu và cầu kiện nổi. Đóng tàu và cầu kiện nổi (không thiết kế tàu và cầu kiện nổi);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn tàu và cầu kiện nổi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Trụ sở chính: Số 694C, Đường Tỉnh 885, Ấp Phú Hào, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.

2. Thông tin về các công ty con:

Đến ngày 31/12/2014, Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre có 04 (bốn) Công ty con như

Công ty TNHH MTV TM - SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300953693, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp cấp ngày 29 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV TM - SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre là 11.300.000.000 VNĐ. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre là 100%.

Trụ sở hoạt động: Ấp Phú Hào (Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 64), Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Xây Dựng Cầu Đường Bến Tre được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300961990, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp cấp ngày 24 tháng 07 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Xây Dựng Cầu Đường Bến Tre là 3.500.000.000 VNĐ. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre là 100%.

Trụ sở hoạt động: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 57, ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Sản Xuất - Gia Công Cơ Khí Bến Tre được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300962017, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp cấp ngày 24 tháng 07 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Sản Xuất - Gia Công Cơ Khí Bến Tre là 2.500.000.000 VNĐ. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre là 100%.

Trụ sở hoạt động: Ấp Phú Hào, Xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Xây Dựng Công Trình Bến Tre được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300961983, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp cấp ngày 24 tháng 07 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Xây Dựng Công Trình Bến Tre là 4.000.000.000 VNĐ. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre là 100%.

Trụ sở hoạt động: Số 649C, đường tỉnh 855, ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị; Ban kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông ĐINH NGỌC VƯỢNG	Chủ tịch
Ông NGUYỄN TUẤN MINH	Phó Chủ tịch
Ông LƯU MINH NHÂN	Thành viên
Ông NGUYỄN VĂN TRỌN	Thành viên
Ông NGUYỄN TẤN NGỌC	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Ông NGUYỄN VĂN NI	Trưởng ban
Bà PHẠM THỊ NGỌC HIỀN	Thành viên
Bà PHAN Ý NHI	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông ĐINH NGỌC VƯỢNG	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty (Bổ nhiệm ngày 02/06/2014)
Ông NGUYỄN TUẤN MINH	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 01/06/2014, bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 02/06/2014)
Ông PHẠM HOÀNG NHÂN	Phó Tổng Giám đốc
Ông NGUYỄN VĂN TRỌN	Phó Tổng Giám đốc
Ông DƯƠNG VĂN PHÊ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/06/2014)
Ông PHAN TẤN MỸ	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông VŨ QUANG TRUNG	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/09/2014)
Bà PHAN Ý NHI	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/09/2014)

5. Kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.



Số: 011523HN/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON, được lập ngày 30/03/2015, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Theo đó, báo cáo kiểm toán đã loại trừ việc tính giá vốn theo giá thành kế hoạch dựa trên cơ sở lợi nhuận định mức của Công ty. Trong năm nay, Công ty đã điều chỉnh việc tính giá thành theo chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình đã hoàn thành.

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN



LÊ THANH DUY

Số giấy CNĐKHNT: 1493-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số giấy CNĐKHNT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		230.644.587.353	247.848.558.402
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	57.327.281	1.720.990.039
1. Tiền	111		57.327.281	1.720.990.039
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.909.924.434	47.451.425.761
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	23.354.763.820	22.871.968.579
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	15.995.380.148	7.079.149.848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	31.967.108.287	18.640.024.367
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(1.407.327.821)	(1.139.717.033)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	156.310.403.535	189.916.693.209
1. Hàng tồn kho	141		156.310.403.535	189.916.693.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.366.932.103	8.759.449.393
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	200.301.878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		163.812.848	81.177.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		16.238.643	76.163.778
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	4.186.880.612	8.401.805.971

ẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		31.481.633.232	71.117.964.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.297.351.776	61.663.721.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.990.046.553	34.864.932.301
- Nguyên giá	222		50.249.165.135	76.260.184.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.259.118.582)	(41.395.252.671)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	8.527.606.656	21.975.694.447
- Nguyên giá	228		9.191.384.272	22.163.665.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(663.777.616)	(187.971.029)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	779.698.567	4.823.095.045
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.184.281.456	6.020.410.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	161.235.803	5.947.425.124
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	1.023.045.653	72.985.332
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	3.433.831.856
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		262.126.220.585	318.966.522.507

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		249.374.940.656	302.957.871.584
I. Nợ ngắn hạn	310		238.392.277.002	286.794.374.835
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	68.348.008.514	86.604.752.448
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	24.902.258.440	59.643.687.969
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	121.675.174.690	113.580.072.790
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.693.206.206	4.466.872.942
5. Phải trả người lao động	315		714.982.960	1.935.220.248
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.852.446.181	5.295.385.935
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.945.505.513	16.727.271.958
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(739.305.502)	(1.458.889.455)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.19	10.982.663.654	16.163.496.749
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		401.319.062	2.092.152.157
4. Vay và nợ dài hạn	334		10.581.344.592	14.071.344.592
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12.751.279.929	15.951.819.281
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	12.751.279.929	15.951.819.281
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.564.700.000	16.564.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		15.405.377	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		314.707.857	314.707.857
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		100.427.085	100.427.085
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.243.960.390)	(1.028.015.661)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	56.831.642
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		262.126.220.585	318.966.522.507

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		62.028.871	62.028.871
5. Ngoại tệ các loại + USD		87,68	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Phan Ý Nhi

Kế toán trưởng



Phan Ý Nhi

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Tuấn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	154.633.634.178	192.988.080.434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	108.317.273	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	154.525.316.905	192.988.080.434
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	139.343.601.092	161.743.484.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.181.715.813	31.244.595.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	54.333.668	474.136.107
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	12.613.357.480	17.827.072.147
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.324.559.649	15.007.850.801
8. Chi phí bán hàng	24		130.028.580	1.026.939.134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	7.543.213.682	16.206.942.707
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(5.050.550.261)	(3.342.222.095)
11. Thu nhập khác	31		-	796.034.774
12. Chi phí khác	32		12.938.801	343.666.555
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(12.938.801)	452.368.219
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	41		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)	50		(5.063.489.062)	(2.889.853.876)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	223.809.792	375.346.482
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	(1.023.045.653)	(51.092.984)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.264.253.201)	(3.214.107.374)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	(7.049.308)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			(4.264.253.201)	(3.207.058.067)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(2.574)	(1.936)

Người lập biểu



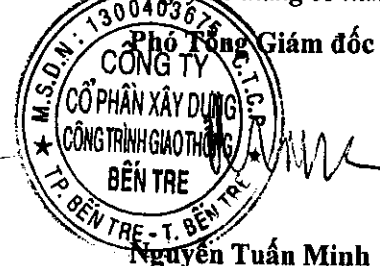
Phan Ý Nhi

Kế toán trưởng



Phan Ý Nhi

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Tuấn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.063.489.062)	(2.889.853.876)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8, V.9	5.419.937.925	7.393.694.324
- Các khoản dự phòng	03	VI.7	267.610.788	126.496.585
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.281.187.200	(804.632.950)
- Chi phí lãi vay	06	VI.06	9.324.559.649	14.749.980.726
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.229.806.500	18.575.684.809
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		7.539.070.939	2.767.238.319
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		33.606.289.674	(10.679.265.602)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(32.487.311.614)	3.856.781.672
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		5.986.491.199	647.904.486
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.732.709.950)	(14.749.980.726)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(325.103.254)	(1.727.166.640)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(191.429.473)	(1.247.448.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.625.104.021	(2.556.252.245)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(858.812.800)	(6.326.745.338)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	380.354.546
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		650.000.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(650.000.000)	8.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(1.925.000.000)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		226.384.578	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	446.486.201
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(2.557.428.222)	2.500.095.409

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		15.405.377	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		166.216.679.865	102.817.782.521
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(187.963.423.799)	(115.057.820.112)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.731.338.557)	(12.240.037.591)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(1.663.662.758)	(12.296.194.427)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.720.990.039	14.017.184.466
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	<u>57.327.281</u>	<u>1.720.990.039</u>

Người lập



Người lập

Kế toán trưởng



Phan Ý Nhi

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2015



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000033 cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp.

Tên tiếng anh: BENTRE TRANSPORTATION WORKS CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Số 694C, Đường Tỉnh 885, Ấp Phú Hào, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.

Thông tin về các công ty con:

Đến ngày 31/12/2014, Công ty có 04 (bốn) Công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV TM - SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300953693, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp cấp ngày 29 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV TM - SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre là 11.300.000.000 VNĐ. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre là 100%.

Trụ sở hoạt động: Ấp Phú Hào (Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 64), Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Xây Dựng Cầu Đường Bến Tre được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300961990, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp cấp ngày 24 tháng 07 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Xây Dựng Cầu Đường Bến Tre là 3.500.000.000 VNĐ. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre là 100%.

Trụ sở hoạt động: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 57, ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Sản Xuất - Gia Công Cơ Khí Bến Tre được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300962017, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp cấp ngày 24 tháng 07 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Sản Xuất - Gia Công Cơ Khí Bến Tre là 2.500.000.000 VNĐ. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre là 100%.

Trụ sở hoạt động: Ấp Phú Hào, Xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.

Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Xây Dựng Công Trình Bến Tre được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300961983, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp cấp ngày 24 tháng 07 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Xây Dựng Công Trình Bến Tre là 4.000.000.000 VNĐ. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre là 100%.

Trụ sở hoạt động: Số 649C, đường tỉnh 855, ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tên Công ty con	Giá trị vốn đã góp	Tỷ lệ cổ phần do Công ty mẹ nắm giữ (%)
Công ty TNHH MTV TM & SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre	11.285.797.448	100,00%
Cty TNHH MTV SX-XD Cầu Đường Bến Tre	3.500.000.000	100,00%
Cty TNHH MTV Đóng tàu & SX-GC Cơ Khí Bến Tre	2.500.000.000	100,00%
Cty TNHH MTV SX-XD Công Trình Bến Tre	4.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng công trình.

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác cát;
- Gia công, đóng tàu và cấu kiện nổi. Đóng tàu và cấu kiện nổi (không thiết kế tàu và cấu kiện nổi);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn tàu và cấu kiện nổi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 201 nhân viên.

(Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 237 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty kể từ ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát này thật sự chấm dứt.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ấm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>08 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>08 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 07 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 06 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời gian sử dụng là 50 năm.</i>	

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí sửa chữa tàu kéo; Ponton; Xe cần trục bán hàng xích; Bàn gỗ và các chi phí khác,... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: trích trước chi phí bán hàng và trích trước chi phí khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn),...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn xây dựng công trình:

Đối với các công trình đã được quyết toán toàn bộ, chi phí giá vốn được kết chuyển toàn bộ từ tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo thực tế phát sinh.

Đối với các công trình chỉ mới quyết toán từng phần, chưa được quyết toán toàn bộ, chi phí giá vốn được kết chuyển từ tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo hợp đồng giao khoán chi phí thi công.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 22%.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng mà Công ty có giao dịch công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.246 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghiệp vụ

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).

Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ

Xử lý kế toán theo VAS 10

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Xử lý kế toán theo Thông tư 179

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo tài chính năm.

16. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Văn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	57.327.281	1.720.990.039
Tiền	57.327.281	1.720.990.039
Tiền mặt	14.068.145	289.093.658
Tiền gửi ngân hàng	43.259.136	1.431.896.381
Cộng	57.327.281	1.720.990.039
2. Phải thu của khách hàng	23.354.763.820	22.871.968.579
Khách hàng trong nước	23.354.763.820	22.871.968.579
Cộng	23.354.763.820	22.871.968.579
3. Trả trước cho người bán	15.995.380.148	7.079.149.848
Khách hàng trong nước	15.995.380.148	7.079.149.848
Cộng	15.995.380.148	7.079.149.848
4. Các khoản phải thu khác	31.967.108.287	18.640.024.367
+ Công ty TNHH Giao Long	8.905.527.425	8.732.668.934
+ Các đối tượng khác	23.061.580.862	9.907.355.433
Cộng	31.967.108.287	18.640.024.367
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.407.327.821	1.139.717.033
Tại Công ty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre	1.407.327.821	1.139.717.033
Cộng	1.407.327.821	1.139.717.033
6. Hàng tồn kho	156.310.403.535	189.916.693.209
Hàng mua đang đi đường	-	5.400.000
Nguyên liệu, vật liệu	1.559.396.815	3.258.126.322
Công cụ, dụng cụ	734.433.452	280.559.855
Chi phí SX, KD dở dang	7.680.033.159	183.727.845.644
Thành phẩm	146.058.981.411	2.297.872.619
Hàng hoá	277.558.698	346.888.769
Cộng giá gốc hàng tồn kho	156.310.403.535	189.916.693.209
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	156.310.403.535	189.916.693.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng	4.119.132.103	8.759.449.393
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	247.800.000	-
Cộng	4.366.932.103	8.759.449.393

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh ở trang số 34.

9. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	21.806.574.938	357.090.538	22.163.665.476
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(564.257.700)</i>	-	<i>(564.257.700)</i>
<i>Giảm do thanh lý các Công ty con</i>	<i>(12.408.023.504)</i>	-	<i>(12.408.023.504)</i>
Số dư cuối năm	8.834.293.734	357.090.538	9.191.384.272
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	187.971.029	-	187.971.029
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>288.603.532</i>	<i>195.283.888</i>	<i>483.887.420</i>
<i>Tăng khác</i>	-	<i>15.343.734</i>	<i>15.343.734</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(23.424.567)</i>	-	<i>(23.424.567)</i>
Số dư cuối năm	453.149.994	210.627.622	663.777.616
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	21.618.603.909	357.090.538	21.975.694.447
Số dư cuối năm	8.381.143.740	146.462.916	8.527.606.656

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.527.606.656 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
+ Chi phí xây dựng các công trình	779.698.567	467.485.414
+ Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	42.555.000
+ Chi phí mua quyền sử dụng đất	-	2.027.115.658
+ Các công trình khác	-	2.285.938.973
Cộng	779.698.567	4.823.095.045

11. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí công cụ, dụng cụ	135.598.181	174.401.034
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	31.407.558
- Chi phí trả trước dài hạn khác	25.637.622	5.741.616.532
Cộng	161.235.803	5.947.425.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.023.045.653	72.985.332
Cộng	1.023.045.653	72.985.332
13. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	68.348.008.514	86.604.752.448
a) <i>Của Công ty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre</i>	67.988.008.514	86.604.752.448
<i>Của Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Và Sản Xuất - Gia Công Cơ Khí Bến Tre</i>	360.000.000	-
+ Vay cá nhân	360.000.000	-
Cộng	68.348.008.514	86.604.752.448

a) Thuyết minh khoản vay công ty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2014/670809/HĐT D	theo từng khế ước (tối đa 12 tháng)	10%	29.275.136.080	(*)

(*) Tài sản thế chấp bao gồm các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định, phương tiện vận chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐ ngày 28/12/2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan (nếu có) được ký kết giữa Công ty CP xây dựng Công trình giao thông Bến Tre với Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam Chi nhánh Bến Tre (nay là Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam Chi nhánh Bến Tre).

- Trạm trộn Bê tông nhựa nóng công suất 104 T/giờ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2010/HĐ ngày 31/12/2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan (nếu có) được ký kết giữa Công ty CP xây dựng Công trình giao thông Bến Tre với Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam Chi nhánh Bến Tre (nay là Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam chi nhánh Bến Tre).

- Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2010/HĐ ngày 28/12/2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan (nếu có) được ký kết giữa Công ty CP xây dựng Công trình giao thông Bến Tre với Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam Chi nhánh Bến Tre (nay là Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam Chi nhánh Bến Tre).

- Quyền sử dụng đất tại xã Song Thuận, huyện Châu Thành và xã Phước Thạnh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 01/2014/670809/HĐBĐ ngày 19/05/2014 được ký kết giữa Công ty TNHH Quốc Vương, Công ty CP xây dựng Công trình giao thông Bến Tre với Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam Chi nhánh Bến Tre.

- Quyền sử dụng đất tại phường 6, TP. Mỹ Tho, TT Mỹ Phước, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang, phường 7, TP. Bến Tre, xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre theo Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 02/2014/670809/HĐBĐ ngày 19/05/2014 được ký kết giữa bà Trần Thị Kim Uyên, ông Đinh Ngọc Vương và Công ty CP xây dựng Công trình giao thông Bến Tre với ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam Chi nhánh Bến Tre.

- Xe máy chuyên dùng theo Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 01/2014/670809 ngày 19/05/2014 được ký kết giữa Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Giao Long và Công ty CP xây dựng Công trình giao thông Bến Tre với Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam Chi nhánh Bến Tre.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ấm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Bến Tre gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
21H0100/1	11 tháng	15,00%	860.285.571	
22H0100/1	11 tháng	15,00%	393.668.000	
23H0100/1	11 tháng	15,00%	1.050.000.000	
24H0100/1	11 tháng	15,00%	1.200.000.000	
25H0100/1	11 tháng	15,00%	2.500.000.000	
26H0100/1	11 tháng	15,00%	1.000.000.000	
27H0100/1	11 tháng	15,00%	1.107.014.500	
28H0100/1	11 tháng	15,00%	1.038.807.500	
29H0100/1	11 tháng	15,00%	3.140.281.076	
30H0100/1	11 tháng	15,00%	887.305.901	
32H0100/1	11 tháng	15,00%	986.489.141	
33H0100/1	11 tháng	15,00%	1.400.000.000	
34H0100/1	11 tháng	15,00%	1.886.420.447	
35H0100/1	11 tháng	15,00%	679.107.581	
36H0100/1	11 tháng	15,00%	1.535.661.000	Ký quỹ tài khoản tiền gửi thanh toán số tiền 8 tỷ đồng
37H0100/1	11 tháng	15,00%	400.000.000	
38H0100/1	11 tháng	15,00%	1.773.000.000	
39H0100/1	11 tháng	15,00%	812.309.607	
40H0100/1	11 tháng	14,75%	200.084.300	
41H0100/1	11 tháng	14,75%	1.800.000.000	
43H0100/1	11 tháng	14,25%	1.400.000.000	
44H0100/1	11 tháng	14,25%	535.066.785	
45H0100/1	11 tháng	14,25%	501.147.225	
46H0100/1	11 tháng	14,25%	160.000.000	
47H0100/1	11 tháng	14,25%	450.000.000	
48H0100/1	11 tháng	14,25%	3.241.689.230	
49H0100/1	11 tháng	14,25%	1.000.000.000	
50H0100/1	11 tháng	14,25%	700.000.000	
51H0100/1	11 tháng	14,25%	1.045.721.052	
52H0100/1	11 tháng	14,25%	611.729.801	
53H0100/1	11 tháng	13,75%	450.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

lăm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<i>Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Bến Tre gồm có hợp đồng vay sau (tiếp theo):</i>				Hình thức
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	đảm bảo
54H0100/1	11 tháng	13,75%	400.000.000	3 ô tô tài ben (71C-011.65,011.66, 011.67)
55H0100/1	11 tháng	13,75%	1.510.232.970	QSD 2116,1 m2 đất tại xã Bình Thánh, huyện Giồng Trôm, Bến Tre
56H0100/1	11 tháng	13,75%	1.248.062.766	TK TGTT số tiền 8 tỷ đồng và quyền thu các công trình trị giá
57H0100/1	11 tháng	13,75%	458.787.981	
58H0100/1	11 tháng	13,75%	350.000.000	240 tỷ đồng
14. Phải trả cho người bán			31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước			24.902.258.440	59.643.687.969
Cộng			24.902.258.440	59.643.687.969
15. Người mua trả tiền trước			31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước			121.675.174.690	113.580.072.790
+ BQL Điều hành dự án Chuyên ngành GTVT			78.035.309.819	77.181.788.999
+ Các đối tượng khác			43.639.864.871	36.398.283.791
Cộng			121.675.174.690	113.580.072.790
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng			2.266.679.293	3.811.427.855
Thuế thu nhập doanh nghiệp			286.866.066	405.193.095
Thuế thu nhập cá nhân			139.660.847	124.113.845
Các loại thuế khác			-	126.138.147
Cộng			2.693.206.206	4.466.872.942
17. Chi phí phải trả			31/12/2014	01/01/2014
Trích trước chi phí bán hàng			-	4.611.098.572
Trích trước chi phí các công trình xây dựng			6.852.446.181	684.287.363
Cộng			6.852.446.181	5.295.385.935
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn			440.225.429	330.472.342
Phải trả cơ quan bảo hiểm			3.039.399.827	3.632.344.569
Các khoản phải trả, phải nộp khác			10.465.880.257	12.764.455.047
+ Bà Phạm Thị Ngọc Hiền			2.050.000.000	-
+ Bà Phan Bình Lụa			2.770.000.000	-
+ Các đối tượng khác			5.645.880.257	12.764.455.047
Cộng			13.945.505.513	16.727.271.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	10.581.344.592	14.071.344.592
Vay ngân hàng	10.581.344.592	14.071.344.592
a) Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre	4.499.954.000	7.039.954.000
b) Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Bến Tre	6.081.390.592	6.081.390.592
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Tiền Giang	-	950.000.000
Phải trả dài hạn khác	401.319.062	2.092.152.157
c) Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí - Điện - XD - TM Quang Lộc	401.319.062	2.092.152.157
Cộng	10.581.344.592	14.071.344.592

Thuyết minh các khoản vay và nợ dài hạn:

a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng số 01/2010/HĐ, ngày 31/12/2010. Số tiền vay tối đa: 10.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư dự án "Trạm trộn bê tông nhựa nóng công suất 104 tấn/giờ". Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất vay: 11,5%, thay đổi lãi suất 04 lần/năm. Đảm bảo tiền vay: a) Tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 01/2010/HĐ ngày 31/12/2010 và các phụ lục có liên quan (nếu có) được ký kết giữa Công ty CP xây dựng CTGT Bến Tre với Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bến Tre; b) Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; c) Toàn bộ vật tư, hàng hóa tồn kho đang luân chuyển phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay và các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Bến Tre gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng số 01H0015/12, ngày 15/07/2010. Số tiền vay: 500.000.000 đồng. Mục đích vay: mua xe lu. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 15%/năm. Đảm bảo tiền vay: Xe lu bánh sắt.

Hợp đồng số H0004/13, ngày 28/10/2011. Số tiền vay: 7.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Chi phí chuyển quyền sử dụng đất (xây dựng nhà máy sản xuất bê tông tươi 60m³/h). Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 15%/năm. Đảm bảo tiền vay: Nhà máy sản xuất bê tông tươi 60m³/h bao gồm: trạm trộn bê tông tươi công suất 60m³/h; nhà xưởng, văn phòng làm việc; đường dây trạm hạ thế điện; phương tiện vận chuyển, thiết bị phục vụ sản xuất; mặt bằng sản xuất (bao gồm quyền sử dụng đất).

Hợp đồng số H0005/13, ngày 28/10/2011. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung thanh toán tiền nguyên vật liệu và các chi phí phát sinh trong quá trình thi công đầu tư nhà máy sản xuất bê tông tươi 60m³/h. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 15%/năm. Đảm bảo tiền vay: Nhà máy sản xuất bê tông tươi 60m³/h bao gồm: trạm trộn bê tông tươi công suất 60m³/h; nhà xưởng, văn phòng làm việc; đường dây trạm hạ thế điện; phương tiện vận chuyển, thiết bị phục vụ sản xuất; mặt bằng sản xuất (bao gồm quyền sử dụng đất).

Đây là khoản Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí - Điện - Xây Dựng - Thương Mại Quang Lộc góp vốn với Công ty để sản xuất trụ bê tông dự ứng lực và cọc ép theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2007/HĐKD ngày 01 tháng 08 năm 2007.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang số 35.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
+ Ông Đinh Ngọc Vượng	69,27%	11.474.500.000	11.474.500.000
+ Các cổ đông khác	30,73%	5.090.200.000	5.090.200.000
Cộng	100%	16.564.700.000	16.564.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	16.564.700.000	16.564.700.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	16.564.700.000	16.564.700.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	993.882.000
d. Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.656.470	17.625.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.656.470	1.656.470
Cổ phiếu phổ thông	1.656.470	1.656.470
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.656.470	1.656.470
Cổ phiếu phổ thông	1.656.470	1.656.470
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	314.707.857	314.707.857
Quỹ dự phòng tài chính	100.427.085	100.427.085
Cộng	415.134.942	415.134.942

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	14.317.601.018	48.174.101.087
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.267.448.343	8.388.089.800
Doanh thu xây dựng	136.048.584.817	136.425.889.547
Cộng	154.633.634.178	192.988.080.434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2014	Năm 2013
Giảm giá hàng bán	108.317.273	-
Cộng	108.317.273	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu thuần bán hàng	14.317.601.018	48.174.101.087
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.267.448.343	8.388.089.800
Doanh thu thuần xây dựng	135.940.267.544	136.425.889.547
Cộng	154.525.316.905	192.988.080.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thuần bán hàng	14.592.462.426	46.103.429.571
Giá vốn thuần cung cấp dịch vụ	3.028.410.039	3.290.507.885
Giá vốn thuần xây dựng	121.722.728.627	112.349.547.192
Cộng	139.343.601.092	161.743.484.648
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.545.797	446.486.201
Doanh thu hoạt động tài chính khác	37.787.871	27.649.906
Cộng	54.333.668	474.136.107
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	9.324.559.649	14.749.980.726
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	3.281.187.200	-
Chi phí tài chính khác	7.610.631	3.077.091.421
Cộng	12.613.357.480	17.827.072.147
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.779.812.494	5.972.555.429
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.288.839.568	2.769.131.291
Thuế, phí, lệ phí	5.245.000	11.269.125
Các khoản dự phòng	267.610.788	574.974.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.129.809	298.926.815
Chi phí bằng tiền khác	3.062.576.023	6.580.085.920
Cộng	7.543.213.682	16.206.942.707
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre	211.569.591	375.346.482
Của Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Và SX-GC Cơ Khí Bến Tre	11.832.418	-
Của Công ty TNHH MTV sản xuất - xây dựng công trình Bến Tre	407.783	-
Cộng	223.809.792	375.346.482
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Của Công ty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre	(1.023.045.653)	(51.092.984)
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.023.045.653)	(51.092.984)
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		23.175.057.543
Chi phí nhân công		6.136.601.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định		5.438.248.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài		280.977.088
Chi phí khác bằng tiền		3.906.006.870
Cộng		38.936.891.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.264.253.201)	(3.207.058.067)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(4.264.253.201)	(3.207.058.067)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.656.470	1.656.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(2.574)</u>	<u>(1.936)</u>

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì công ty duy trì được mức lãi suất ổn định trong nhiều năm.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng:

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ quá hạn Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ khó đòi theo thời gian quá hạn.

Tiền gửi ngân hàng:

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	68.348.008.514	10.581.344.592	-	78.929.353.106
Phải trả người bán	24.902.258.440	-	-	24.902.258.440
Chi phí phải trả	6.852.446.181	-	-	6.852.446.181
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.465.880.257	-	-	10.465.880.257
	110.568.593.392	10.581.344.592	-	121.149.937.984
31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	86.604.752.448	14.071.344.592	-	100.676.097.040
Phải trả người bán	59.643.687.969	-	-	59.643.687.969
Chi phí phải trả	5.295.385.935	-	-	5.295.385.935
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.655.187.316	-	-	8.655.187.316
	160.199.013.668	14.071.344.592	-	174.270.358.260

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần các khoản phải thu; một phần hàng tồn kho và một phần tài sản cố định hữu hình; tài sản cố định vô hình và tài sản của bên thứ ba làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh V.13, V.20 thuyết minh Vay ngắn hạn và Vay dài hạn).

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 36.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty TNHH MTV TM & SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre	Công ty con	Bán hàng	13.229.740.454	
		Thu tiền lãi vay	384.451.465	3.765.326.630
		Mua hàng	12.005.745.331	
Cty TNHH MTV SX-XD Cầu Đường Bến Tre	Công ty con	Bảo hiểm	219.454.950	
		Thu tiền hàng	330.000.000	2.668.310.641
		Ứng tiền hàng	2.801.880.000	
Cty TNHH MTV Đóng tàu & SX-GC Cơ Khí Bến Tre	Công ty con	Ứng tiền hàng	890.680.000	890.680.000
Cty TNHH MTV SX-XD Công Trình Bến Tre	Công ty con	Bán hàng	239.899.975	
		Mua hàng	2.149.918.552	5.520.183.162
Cty TNHH MTV Giao Long		Thoái vốn	8.450.000.000	5.577.928.633
CTy CP Xây dựng giao thông Tiền Giang		Thoái vốn	6.999.580.000	1.893.917.769
Công ty TNHH Thương Mại Sông Tiền Bến Tre		Thoái vốn	5.800.000.000	987.592.738

Thù lao hội đồng thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2014	Năm 2013
Lương và thưởng	VND	VND
Tổng	1.297.888.496	1.035.900.000
	1.297.888.496	1.035.900.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Hoạt động kinh doanh chính của công ty trong lĩnh vực Xây dựng công trình đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Tỉnh Bến Tre, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh: Số liệu năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Phan Ý Nhi


Kế toán trưởng



Phan Ý Nhi

Bến Tre, ngày 03 tháng 03 năm 2015

ĐỒNG TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tuấn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BÊN TRÈ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN/HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Khoản mục					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.133.428.935	42.198.589.845	19.690.578.353	237.587.839	76.260.184.972
Mua trong năm	-	375.000.000	-	-	375.000.000
Điều chỉnh khi hợp nhất	(5.153.806.599)	(4.428.300.294)	3.042.611.269	-	(6.539.495.624)
Tăng do phân loại lại	-	-	2.706.342.558	-	2.706.342.558
Thanh lý, nhượng bán	-	(353.152.833)	-	-	(353.152.833)
Giảm do phân loại lại	(766.253.204)	(1.907.480.264)	-	(32.609.090)	(2.706.342.558)
Giảm do thanh lý các Công ty con	-	(13.291.385.351)	(6.201.986.029)	-	(19.493.371.380)
Số dư cuối năm	8.213.369.132	22.593.271.103	19.237.546.151	204.978.749	50.249.165.135
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.988.197.468	21.820.916.550	12.364.050.399	222.088.254	41.395.252.671
Khấu hao trong năm	1.234.416.683	2.110.076.211	1.584.935.928	6.621.683	4.936.050.505
Tăng do phân loại lại	-	-	2.917.546.231	-	2.917.546.231
Thanh lý, nhượng bán	-	(353.152.833)	-	-	(353.152.833)
Điều chỉnh khi hợp nhất	(3.002.848.246)	(4.531.960.993)	3.699.684.610	-	(3.835.124.629)
Giảm do thanh lý các Công ty con	-	(7.800.341.793)	(4.419.787.723)	-	(12.220.129.516)
Giảm do phân loại lại	(1.288.620.222)	(1.602.938.601)	(663.777.616)	(25.987.407)	(3.581.323.847)
Số dư cuối năm	3.931.145.683	9.642.598.540	15.482.651.829	202.722.530	29.259.118.582
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	7.145.231.467	20.377.673.295	7.326.527.954	15.499.585	34.864.932.301
Số dư cuối năm	4.282.223.449	12.950.672.563	3.754.894.321	2.256.219	20.990.046.553

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.482.662.317 VNĐ.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.437.126.009 VNĐ.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	16.564.700.000	-	142.873.882	18.339.353	3.577.152.179	20.303.065.414
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(3.207.058.067)	(3.207.058.067)
- Trích lập các quỹ	-	-	171.833.975	82.087.732	(253.921.707)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(515.175.925)	(515.175.925)
- Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(993.882.000)	(993.882.000)
- Chi thù lao HĐQT	-	-	-	-	(15.600.000)	(15.600.000)
- Giám khác	-	-	-	-	(4.077.597)	(4.077.597)
- Tăng khác	-	-	-	-	384.547.456	384.547.456
Số dư cuối năm trước	16.564.700.000	-	314.707.857	100.427.085	(1.028.015.661)	15.951.819.281
Số dư đầu năm nay	16.564.700.000	-	314.707.857	100.427.085	(1.028.015.661)	15.951.819.281
- Tăng vốn	-	15.405.377	-	-	-	15.405.377
- Tăng khác	-	-	-	-	2.221.061.261	2.221.061.261
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(4.264.253.201)	(4.264.253.201)
- Giám khác	-	-	-	-	(798.552.217)	(798.552.217)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(374.200.572)	(374.200.572)
Số dư cuối năm nay	16.564.700.000	15.405.377	314.707.857	100.427.085	(4.243.960.390)	12.751.279.929

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	57.327.281	-	1.720.990.039	-
- Phải thu khách hàng	23.354.763.820	(1.407.327.821)	22.871.968.579	(1.139.717.033)
- Phải thu khác	31.967.108.287	-	18.640.024.367	-
- Kỳ quỹ ngắn hạn	247.800.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	55.626.999.388	(1.407.327.821)	43.232.982.985	(1.139.717.033)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	78.929.353.106	-	100.676.097.040	-
- Phải trả người bán	24.902.258.440	-	59.643.687.969	-
- Chi phí phải trả	6.852.446.181	-	5.295.385.935	-
- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác	10.465.880.257	-	8.655.187.316	-
TỔNG CỘNG	121.149.937.984	-	174.270.358.260	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi khoản trích lập dự phòng.

Ngoại trừ các khoản để cấp ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

